

CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính. | (Mẫu số B09 - DN) |



ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.715.398.247	205.032.487.947
(100=110 +120 +130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	107.091.168.769	94.957.952.150
1. Tiền	111		85.791.168.769	74.657.952.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.300.000.000	20.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89.711.609.092	72.809.015.563
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	89.711.609.092	72.809.015.563
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.269.270.913	6.102.863.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.981.050.249	2.770.999.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		756.148.087	194.378.565
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ K. hoạch HỖXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.403.854.526	5.020.022.460
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(1.871.781.949)	(1.882.536.556)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	23.162.077.342	25.897.723.913
1. Hàng tồn kho	141		23.162.077.342	25.897.723.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.481.272.131	5.264.932.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.445.249.580	384.429.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		759.094.914	4.880.502.127
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		276.927.637	540
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.070.334.678.726	1.104.220.986.102
(200 = 210 +220+230+240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.000.000	36.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	36.000.000	36.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

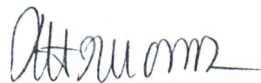
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		993.578.488.334	1.045.592.262.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	991.831.769.036	1.043.540.340.100
Nguyên giá	222		1.986.694.758.746	1.929.385.644.435
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(994.862.989.710)	(885.845.304.335)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		979.782.494	1.195.634.118
Nguyên giá	225		1.296.309.739	1.296.309.739
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(316.527.245)	(100.675.621)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	766.936.804	856.288.660
Nguyên giá	228		1.960.777.890	1.960.777.890
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.193.841.086)	(1.104.489.230)
III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	37.602.722.363	28.621.406.463
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.602.722.363	28.621.406.463
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.117.468.029	29.971.316.761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	39.117.468.029	29.971.316.761
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		1.316.050.076.973	1.309.253.474.049

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)	300		731.159.547.560	727.577.170.550
I. Nợ ngắn hạn	310		186.837.555.012	191.132.951.550
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	52.914.528.485	72.303.582.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.831.599.122	30.395.627.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.906.060.322	4.836.910.401
4. Phải trả người lao động	314		26.324.352.006	15.049.960.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	15.477.143.480	5.023.387.038
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	24.570.355.154	31.004.874.148
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	29.155.812.304	25.837.798.311
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.657.704.139	6.680.810.693
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		544.321.992.548	536.444.219.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	344.519.900.721	355.727.450.388
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	199.802.091.827	180.716.768.612
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		584.890.529.413	581.676.303.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	584.593.272.324	581.367.613.446
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.593.272.324	13.367.613.446
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.593.272.324	13.367.613.446
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		297.257.089	308.690.053
1. Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		297.257.089	308.690.053
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.316.050.076.973	1.309.253.474.049

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Hường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Lan



GIÁM ĐỐC



Tạ Kỳ Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	7	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	117.838.634.387	117.765.889.920	464.069.981.284	447.289.651.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			157.083.043	-	157.083.043
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		117.838.634.387	117.608.806.877	464.069.981.284	447.132.568.518
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.823.505.415	69.222.390.176	242.156.883.592	250.200.248.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.015.128.972	48.386.416.701	221.913.097.692	196.932.319.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.047.065.351	2.742.190.435	5.700.550.315	5.424.906.348
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.605.070.724	4.465.482.113	16.234.269.752	14.412.327.941
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.605.070.724	4.465.482.113	16.234.269.752	14.412.327.941
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	54.580.269.265	36.138.809.426	176.813.375.936	139.772.327.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.312.400.448	8.031.155.448	38.141.079.912	31.419.700.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		7.564.453.886	2.493.160.149	(3.575.077.593)	16.752.869.529
11. Thu nhập khác	31				24.316.668.000	
12. Chi phí khác	32			14.368.870	-	14.368.870
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(14.368.870)	24.316.668.000	(14.368.870)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.564.453.886	2.478.791.279	20.741.590.407	16.738.500.659
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	1.512.890.779	518.945.337	4.148.318.083	3.370.887.213
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.051.563.107	1.959.845.942	16.593.272.324	13.367.613.446
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

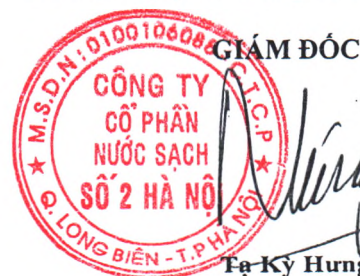
Đào Thị Hường

Đào Thị Hường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan



ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.741.590.407	16.738.500.659
2. Điều chỉnh cho các khoản			119.834.420.721	114.051.147.093
+ Khấu hao tài sản cố định	02		109.311.455.891	105.534.052.608
+ Các khoản dự phòng	03		(10.754.607)	(470.327.108)
+ (lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
+ (lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(5.700.550.315)	(5.424.906.348)
+ Chi phí lãi vay	06		16.234.269.752	14.412.327.941
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		140.576.011.128	130.789.647.752
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(14.041.826.937)	9.751.752.903
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(22.577.659.946)	(51.651.733.341)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		6.661.773.860	59.936.883.905
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(10.206.971.188)	(29.857.051.471)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.253.897.981)	(14.120.544.393)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.134.360.040)	(3.205.994.146)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		33.480.000	105.660.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.778.600.000)	(6.693.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.277.948.896	95.055.271.209
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(64.649.981.012)	(102.326.322.413)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.314.758.340)	(2.852.354.210)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.412.164.811	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.650.105.056	5.423.671.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.902.469.485)	(94.755.005.332)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		50.688.335.527	67.648.390.382
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.003.166.319)	(24.676.932.620)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(281.832.000)	(117.430.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.645.600.000)	(7.397.125.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.757.737.208	35.456.902.743
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.133.216.619	35.757.168.620
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	94.957.952.150	59.200.783.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	107.091.168.769	94.957.952.150

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Hường

Đào Thị Hường

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan



ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2. Ngành nghề kinh doanh : *Khai thác và sản xuất, kinh doanh nước sạch.*

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên

Trụ sở : Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh

Trụ sở: Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây Lắp công trình

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế

Trụ sở: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Việt Nam đồng (VNĐ)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Theo qui định của luật kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền thu hồi các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải thu được phân loại: Nợ phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian nợ đến thời điểm báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay theo thực tế từng công trình.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt:	1.577.253.584	2.077.501.342		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.213.915.185	72.580.450.808		
- Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	21.300.000.000	20.300.000.000		
Cộng	107.091.168.769	94.957.952.150		
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	89.711.609.092	89.711.609.092	72.809.015.563	72.809.015.563
- Tiền gửi có kỳ hạn	89.711.609.092	89.711.609.092	72.809.015.563	72.809.015.563
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	89.711.609.092	89.711.609.092	72.809.015.563	72.809.015.563
3. Phải thu của khách hàng	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18.981.050.249	2.770.999.525		
- Khách hàng tiền nước	110.992.220	-		
- Ngân sách thành phố hỗ trợ tiền sử dụng nước sạch sinh hoạt cho các hộ dân và một số đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh covid - 19.	16.282.824.341	-		

- Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng An Phát		1.321.874.640		1.321.874.640
- Các khách hàng khác		1.265.359.048		1.449.124.885
b. Phải thu các khách hàng dài hạn		-		-
		<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>
4. Trả trước cho người bán		756.148.087		194.378.565
Ngắn hạn				
- Ban quản lý dự án		120.000.000		15.447.000
- Các đối tượng khác		636.148.087		178.931.565
		<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>
5. Phải thu khác				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.403.854.526	335.893.309	5.020.022.460	346.647.916
- Phải thu khác	5.340.522.526	335.893.309	5.020.022.460	346.647.916
+ <i>Lãi dự thu</i>	<i>651.305.793</i>	-	<i>600.860.534</i>	-
+ <i>Bảo hiểm XH</i>	<i>32.869.592</i>	-	<i>30.844.038</i>	-
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>4.656.347.141</i>	<i>335.893.309</i>	<i>4.388.317.888</i>	<i>346.647.916</i>
- Tạm ứng	63.332.000	-	-	-
b. Dài hạn	36.000.000	-	36.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	36.000.000	-	36.000.000	-
Cộng	5.439.854.526	335.893.309	5.056.022.460	346.647.916
6. Nợ xấu		<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	1.535.888.640	-	1.535.888.640	-
<i>XNXL- BQLDA nâng cấp mở rộng quốc lộ 1A cầu chui- cầu Đuống, gói số 13, 14.</i>	<i>214.014.000</i>	-	<i>214.014.000</i>	-
<i>Công ty CP tư vấn kiến trúc và XD An Phát</i>	<i>1.321.874.640</i>	-	<i>1.321.874.640</i>	-
- Phải thu khác	335.893.309	-	346.647.916	-
Cộng	1.871.781.949	-	1.882.536.556	-
		<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>
7. Hàng tồn kho				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.789.631.552	-	17.371.051.663	-
- Công cụ, dụng cụ	6.122.476	-	6.122.476	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6.366.323.314	-	8.520.549.774	-
Cộng	23.162.077.342	-	25.897.723.913	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a. Xây dựng cơ bản dở dang	37.602.722.363	28.621.406.463
- Xây dựng cơ bản	37.602.722.363	28.621.406.463
+ DA cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507
+ Đầu bỏ xung khu vực Gia Lâm 2018	-	2.272.352.828
+ Đầu bỏ xung khu vực Gia Lâm 2019	4.103.866.480	168.027.118
+ Đầu bỏ xung khu vực P. Sài Đồng 2019	3.979.976.138	3.712.203.431
+ Dự án CTTTT khu vực Gia Lâm 2020	-	1.946.602.318
+ Dự án CTTTT khu vực Long Biên 2020	-	3.350.227.590
+ Dự án CTTTT khu vực Long Biên 2021	3.048.073.035	-
+ Dự án CTTTT khu vực Đông Anh 2021	232.858.304	-
+ Dự án đầu tư mở rộng MLCN tập trung khu vực Đông Anh năm 2020	1.494.156.325	-
+ Đầu bỏ sung TÔCN Sài Đồng 2020	180.169.630	-
+ Đầu bỏ sung TÔCN khu vực Sóc Sơn 2021	3.498.324.219	-
+ Dự án đầu bỏ sung KV Đông Anh 2020	-	3.724.320.802
+ Dự án đầu bỏ sung KV Đông Anh 2021	12.946.813.186	-
+ Dự án đầu bỏ sung KV Gia Lâm 2020	500.241.965	10.507.118.869
+ Dự án Khoan thay thế giếng G2 trạm Sân Bay Gia Lâm	2.014.891.459	-
+ Dự án cải tạo MLCN theo tiêu độ hạ tầng địa phương 2021	1.777.402.651	-
+ Dự án cải tạo công Công ty	885.395.464	-
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
9. Chi phí trả trước	1.445.249.580	384.429.660
a. Ngắn hạn	1.432.506.980	374.323.460
- Chi phí hóa chất chờ phân bổ	1.432.506.980	374.323.460
- Chi phí phân loại và vận chuyển đồng hồ thu hồi	12.742.600	10.106.200
b. Dài hạn	39.117.468.029	29.971.316.761
- Chi phí CNVN CTĐT chờ phân bổ	22.615.543.262	16.878.671.621
- Chi phí thay ĐHTT CTĐT chờ phân bổ	12.396.374.328	7.361.839.030
Chi phí cải tạo mạng lưới CN chờ phân bổ.	4.105.550.439	5.730.806.110
Cộng	40.562.717.609	30.355.746.421

10. Tăng, giảm tài sản cố định

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

11. Phải trả người bán	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	52.914.528.485	52.914.528.485	72.303.582.713	72.303.582.713
- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	8.655.625.249	8.655.625.249	8.195.063.395	8.195.063.395
- Công ty CP DNP HAWACO	1.642.108.325	1.642.108.325	786.010.075	786.010.075
- Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Anh	4.856.227.421	4.856.227.421	9.395.553.803	9.395.553.803
- Công ty CP KDNS và vật tư ngành nước Thanh Bình	4.599.220.163	4.599.220.163	7.527.698.413	7.527.698.413
- Công ty CP TM Tổng hợp VHS Việt Nam		-	517.391.749	517.391.749
- Các người bán khác	33.161.347.327	33.161.347.327	45.881.865.278	45.881.865.278
12. Người mua trả tiền trước		<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a. Ngắn hạn	29.831.599.122	29.831.599.122	30.395.627.265	30.395.627.265
Thu trước tiền dự án	24.327.702.608	24.327.702.608	24.790.814.691	24.790.814.691
- Xí nghiệp xây lắp	21.279.921.324	21.279.921.324	23.300.062.119	23.300.062.119
- Xí nghiệp khác	3.047.781.284	3.047.781.284	1.490.752.572	1.490.752.572
Thu trước tiền lắp đặt hệ thống cấp nước	577.049.910	577.049.910	388.659.481	388.659.481
Thu tiền súc xả	24.777.998	24.777.998	9.552.998	9.552.998
Thu trước tiền dịch vụ khác	4.902.068.606	4.902.068.606	5.206.600.095	5.206.600.095
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>01/01/2021</u>	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
a. Phải nộp				-
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	109.443.420	2.256.834.466	2.294.471.949	71.805.937
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.932.737	4.148.318.083	4.134.360.040	512.890.780
- Thuế thu nhập cá nhân	45.687.775	1.983.381.093	1.993.787.538	35.281.330
- Thuế tài nguyên	514.649.600	6.386.456.000	6.363.492.000	537.613.600
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	970.955.787	898.119.213	1.869.075.000	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.697.241.082	21.559.219.709	22.507.992.116	1.748.468.675
Cộng	4.836.910.401	37.232.328.564	39.163.178.643	2.906.060.322
b. Số phải thu	<u>01/01/2021</u>	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	540	709.445.466	986.372.563	276.927.637
Cộng	-	-	-	276.927.637
14. Chi phí phải trả		<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>
a. Ngắn hạn		15.477.143.480		5.023.387.038
- Lãi vay		756.941.894		761.506.486
- Chi phí phải trả khác		14.720.201.586		4.261.880.552
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ		9.628.086.954		

+ Phải trả về phí BVMT rừng, phí BVMT đổi với nước thải sinh hoạt	5.092.114.632	4.261.880.552
Cộng	15.477.143.480	5.023.387.038
15. Phải trả khác	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a. Ngắn hạn	24.570.355.154	31.004.874.148
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.913.088.686	10.522.005.522
+ <i>Phải trả XNLB</i>	1.575.590.680	500.368.371
+ <i>Phải trả XNDA</i>	1.571.890.629	212.993.915
+ <i>Phải trả XNXL</i>	6.097.520.774	7.244.722.266
+ <i>Phải trả XNTK</i>	988.026.782	1.064.906.143
+ <i>Phải trả XNGL</i>	1.894.997.058	266.969.236
+ <i>Phải trả VPCT</i>	1.083.004.227	24.487.272
+ <i>Phải trả tiền cổ tức cho các cổ đông</i>		-
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	702.058.536	1.207.558.319
- Phải trả ngân sách Thành Phố	747.898.655	664.133.000
- Phải trả Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	9.909.367.813	19.818.735.626
b. Dài hạn	344.519.900.721	355.727.450.388
- Phải trả dài hạn khác	344.519.900.721	355.727.450.388
+ <i>Công ty TNHH MTV Nước sạch HN</i>	325.848.897.270	336.263.175.208
+ <i>Phải trả ngân sách Thành Phố</i>	18.671.003.451	19.464.275.180
Cộng	369.090.255.875	386.732.324.536

16. Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại phụ lục số 02 của Báo cáo này

17. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại phụ lục số 03 của Báo cáo này

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
- Doanh thu tiền nước	106.796.091.259	105.891.532.465
- Doanh thu xây lắp thiết kế	10.305.941.509	11.249.586.230
- Doanh thu khác	736.601.619	624.771.225
Cộng	117.838.634.387	117.765.889.920

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
- Giảm giá hàng bán		157.083.043
Cộng	-	157.083.043

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
- Giá vốn của tiền nước	30.583.205.605	58.483.179.606
- Giá vốn của hoạt động XL-TK	10.227.572.537	10.664.970.934
- Giá vốn của hoạt động khác	12.727.273	74.239.636

Cộng	40.823.505.415	69.222.390.176
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.047.065.351	2.742.190.435
Cộng	3.047.065.351	2.742.190.435
5. Chi phí tài chính	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
- Lãi tiền vay	4.605.070.724	4.465.482.113
Cộng	4.605.070.724	4.465.482.113
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.312.400.448	8.031.155.448
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	54.580.269.265	36.138.809.426
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV/2020</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.512.796.381	498.522.914
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.512.796.381	498.522.914

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Đào Thị Hương

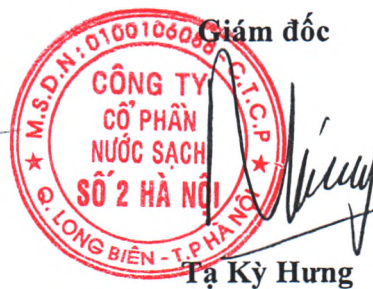
Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Thuê tài chính	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	290.855.083.410	89.331.905.741	1.547.446.649.188	1.752.006.096	1.296.309.739	1.960.777.890	1.932.642.732.064
- Mua trong kỳ		1.215.907.000		78.500.000			1.294.407.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			56.014.707.311				56.014.707.311
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	290.855.083.410	90.547.812.741	1.603.461.356.499	1.830.506.096	1.296.309.739	1.960.777.890	1.989.951.846.375
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	122.356.905.879	37.162.743.391	724.656.591.302	1.669.063.763	100.675.621	1.104.489.230	887.050.469.186
- Khấu hao trong kỳ	16.548.460.186	8.084.074.020	84.350.512.993	34.638.176	215.851.624	89.351.856	109.322.888.855
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	138.905.366.065	45.246.817.411	809.007.104.295	1.703.701.939	316.527.245	1.193.841.086	996.373.358.041
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2021)	168.498.177.531	52.169.162.350	822.790.057.886	82.942.333	1.195.634.118	856.288.660	1.045.592.262.878
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2021)	151.949.717.345	45.300.995.330	794.454.252.204	126.804.157	979.782.494	766.936.804	993.578.488.334

Phụ lục số 02: Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ này (01/01/2021)	568.000.000.000	-	-	-	13.367.613.446	581.367.613.446
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					16.593.272.324	16.593.272.324
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận					13.367.613.446	13.367.613.446
- Lợi nhuận trước cổ phần hóa						-
Số dư cuối kỳ này (31/12/2021)	568.000.000.000	-	-	-	16.593.272.324	584.593.272.324

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
- Vốn góp của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	568.000.000.000	568.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	568.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.645.600.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>56.800.000</i>	<i>56.800.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>56.800.000</i>	<i>56.800.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/12/2021)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	29.155.812.304	29.155.812.304	31.603.012.312	28.284.998.319	25.837.798.311	25.837.798.311
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia- Chi nhánh Hà Nội	7.128.080.304	7.128.080.304	7.956.080.304	7.388.000.000	6.560.000.000	6.560.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội	5.684.000.000	5.684.000.000	5.684.000.008	7.197.466.319	7.197.466.311	7.197.466.311
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội	6.447.500.000	6.447.500.000	7.487.500.000	4.692.500.000	3.652.500.000	3.652.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương	1.468.400.000	1.468.400.000	2.047.600.000	579.200.000		-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	281.832.000	281.832.000	281.832.000	281.832.000	281.832.000	281.832.000
b) Vay dài hạn	199.802.091.827	199.802.091.827	50.688.335.527	31.603.012.312	180.716.768.612	180.716.768.612
- Ngân hàng ĐT&PT Campuchia	23.375.863.459	23.375.863.459		7.956.080.304	31.331.943.763	31.331.943.763
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội	28.352.887.283	28.352.887.283		5.684.000.008	34.036.887.291	34.036.887.291
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở	22.530.800.000	22.530.800.000		8.146.000.000	30.676.800.000	30.676.800.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội	76.186.323.240	76.186.323.240	11.118.828.659	7.487.500.000	72.554.994.581	72.554.994.581
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương	11.538.005.968	11.538.005.968	2.479.321.704	2.047.600.000	11.106.284.264	11.106.284.264
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	37.090.185.164	37.090.185.164	37.090.185.164			-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	728.026.713	728.026.713		281.832.000	1.009.858.713	1.009.858.713
Cộng	228.957.904.131	228.957.904.131	82.291.347.839	59.888.010.631	206.554.566.923	206.554.566.923

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Dư nợ gốc tại 31/12/2021 đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội				34.036.887.283	5.684.000.000		
Số 390A/2019/HĐTDDA	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.750.892.045	1.100.000.000	Cải tạo mạng lưới cấp nước, chống TTTT trên địa bàn phường Long Biên năm 2019.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	15.943.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018 - HĐCVĐAT/NHCT129 - Nước Sạch	43448,00	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.027.650.113	572.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 068/2018- HĐCVĐAT/NHCT 129-Nuoc sach	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.315.044.011	852.000.000	Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng ĐT&PT Campuchia				30.503.943.763	7.128.080.304		
Số 01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.784.080.304	3.784.080.304	Chuyển giao tín dụng nợ theo HĐ số 01/2012/HĐTDDH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Thê chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm" Theo QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND TP.

Số 01/2019/100783/HĐTD	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.862.438.405	1.316.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh"	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Đông Anh"
Số 02/2019/100783/HĐTD	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.925.200.054	924.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Ky"	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Ky"
Số 01/2020/100783/HĐTD	28/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.932.225.000	1.104.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12//2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở				30.676.800.000	8.146.000.000		
HĐTD/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	30.676.800.000	8.146.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn, huyện Sơn Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Quỹ đầu tư phát triển Thành Phố Hà Nội				82.633.823.240	6.447.500.000		
Số 03/2018/HĐTD - NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.939.634.480	1.000.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại của Xã Yên Thường, Huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH MB - CN Điện Biên Phủ

Số 04/2019/HĐTD/VPB-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.633.637.525	565.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Hà Nội
Số 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.169.535.987	837.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyễn Khê - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Hà Nội
Số 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.113.284.874	725.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Lỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 01/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.936.489.028	510.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.157.895.187	460.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	11.003.191.417	600.000.000	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 05/2018/HĐTD/VPB-NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.111.326.083	650.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên năm 2018.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH CT Bắc Hà Nội
Số 04/2021/HĐTD-NSS2	04/02/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.568.828.659	1.100.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - KV Long Biên năm 2020.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hồng Hà

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương				13.006.405.968	1.468.400.000		
Số 01/20/TDH/VCB.CD - NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.582.725.000	620.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn II(bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)"
Số 02/20/TDH/VCB- NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.423.680.968	848.400.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng				37.090.185.164	-		
Số: SHBHNC/HĐTD/4954.DA	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.405.372.078		Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020)"
Số: SHBHNC/HĐTD/11265.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.458.904.889		Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021)"

Số: SHBHNC/HĐTD/11280.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.637.702.100	Dự án: Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021)"
Số: SHBHNC/HĐTD/11272.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.159.173.476	Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020)"
Số: SHBHNC/HĐTD/4954.GL	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.429.032.621	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020)"

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng thuê tài chính	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích sử dụng	Biện pháp đảm bảo
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam				1.009.858.713	281.832.000		
Số 02.072/2020/TSC- CTTC	13/07/2020	60 tháng	Theo thông báo của bên cho thuê tài chính	1.009.858.713	281.832.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B.	Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng.
Cộng				228.957.904.131	29.155.812.304		

(*) Toàn bộ giá trị tăng của vay ngắn hạn trong kỳ là khoản tiền được phân loại từ vay dài hạn tại ngày 31/12/2021 đến hạn phải thanh toán trong 12 tháng tiếp theo